

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK HỢP NHẤT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK HỢP NHẤT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109352497

**3. Ngày thành lập:** 23/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 234 Tổ 23, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976200757

Fax:

Email: kimoanh24186@yahoo.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Dịch vụ logistics: Chi tiết : là hoạt động nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao                                                                                 | 5229        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh Doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 7.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752(Chính) |
| 8.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4921        |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                  | 4922 |
| 10. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                 | 4929 |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)       | 4931 |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                          | 4932 |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                            | 4933 |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                               | 5210 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                  | 5221 |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa                                                                          | 5224 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                   | 5225 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 20. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                             | 2829 |
| 21. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 2910 |
| 22. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                       | 2920 |
| 23. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                    | 2930 |
| 24. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290 |
| 25. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 27. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                        | 4610 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                       | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                        | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                    | 4653 |
| 34. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                  | 2410 |
| 35. | Đúc sắt, thép                                                                             | 2431 |
| 36. | Đúc kim loại màu                                                                          | 2432 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511 |
| 38. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                | 2512 |
| 39. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                  | 2513 |
| 40. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592 |
| 42. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                               | 2593 |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                   | 2599 |
| 44. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 45. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 46. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 47. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 48. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 49. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 50. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815 |
| 51. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 52. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 53. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 54. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 55. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 56. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 57. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 58. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGHIÊM XUÂN TRƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/07/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084025309*

Ngày cấp: *22/08/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TDP Viên 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *TDP Viên 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*